1 TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 29/2024/DS-ST
Ngày: 28-3-2024
V/v "T/c Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Lê Văn Cảnh

2. Ông Trần Thái Sơn

- **Thư ký phiên tòa**: bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa**: bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 311/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2024/QĐXXST - DS ngày 22 tháng 02 năm 2024 và quyết định hoãn phiên toà số: 63/2024/QĐST - DS ngày 13 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp K, xã P, huyện G, tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn*: bà Nguyễn Thị T (T1), sinh năm 1969; địa chỉ: ấp K, xã P, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/9/2023 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà cho bà T vay tiền nhiều lần. Cụ thể:

- Ngày 28/01/2022 âm lịch (ngày 01/3/2022 dương lịch): cho vay 5.000.000 đồng;

- Ngày 09/02/2022 âm lịch (ngày 12/3/2022 dương lịch): cho vay 10.000.000 đồng;

- Ngày 10/3/2022 âm lịch (ngày 11/4/2022 dương lịch): cho vay 5.000.000 đồng;

- Ngày 13/3/2022 âm lịch (ngày 14/4/2022 dương lịch): cho vay 10.000.000 đồng;

- Ngày 15/3/2022 âm lịch (ngày 16/4/2022 dương lịch): cho vay 10.000.000 đồng.

Cả năm lần vay tiền, hai bên đều lập thành văn bản, thời hạn vay là một tháng, lãi suất là 3%/tháng. Tuy nhiên, tại thời điểm vay, do bà không hỏi rõ tên nên trong các giấy mượn tiền bà T đều viết và ký tên là "Nguyễn Thị Thuỷ".

Sau khi vay, bà T chỉ trả cho bà tổng số tiền lãi là 2.000.000 đồng và không thực hiện nghĩa vụ trả vốn như đã thoả thuận.

Do bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 25/11/2022 bà có khởi kiện đối với bà T (trong đơn khởi kiện, bà ghi họ và tên người bị kiện là Nguyễn Thị Thuỷ). Khi hoà giải viên làm việc, bà T mới trình bày họ tên thật là Nguyễn Thị T và đồng ý trả tiền vay còn nợ là 40.000.000 đồng bằng hình thức trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi hết nợ. Nhưng sau đó, do bà T không có thiện chí nên bà đã yêu cầu chấm dứt hoà giải.

Đến khoảng tháng 02/2023, bà T có trả được tiền vốn 1.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 39.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả lại cho bà tiền vốn là 39.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính từ ngày 16/4/2022 dương lịch đến ngày 16/02/2024 dương lịch với mức lãi suất là 1,66%/tháng (1,66%/tháng x 39.000.000đ x 22 tháng) là 14.242.800 đồng, tổng cộng là 53.242.800 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi số tiền vốn nêu trên từ ngày 16/02/2024 đến khi giải quyết xong vụ án.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Nguyễn Thị Thuỷ là tên ngoài của bà. Bà thừa nhận có viết và ký tên trong các giấy mượn tiền mà bà V cung cấp cho Toà án. Tuy nhiên bà không có nợ bà V số tiền vay 39.000.000 đồng. Bà chỉ vay bà V hai lần, mỗi lần 10.000.000 đồng, tổng cộng 20.000.000 đồng. Sau khi vay, bà đã trả lãi đầy đủ, trả tiền vốn 3.000.000 đồng và xin ngừng trả lãi, nhưng không lập thành văn bản. Do đó, bà chỉ đồng ý trả cho bà V số tiền còn nợ là 17.000.000 đồng.

* *Tại phiên tòa:*

Bà Nguyễn Thị Thu V giữ nguyên phần trình bày. Về phần yêu cầu, bà yêu cầu bà Thúy có nghĩa vụ trả lại cho bà tiền vay là 39.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 28/4/2022 đến ngày 28/3/2024 với mức lãi suất là 0,83%/tháng (0,83%/tháng x 39.000.000đ x 23 tháng) là 7.445.100 đồng, tổng cộng là 46.445.100 đồng.

Bà Nguyễn Thị T vắng mặt không lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý; Tòa án đã tiến hành thủ tục thủ lý vụ án theo đúng quy định so với Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án, không vi phạm về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn bà V thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn bà T không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải và không tham gia phiên toà sơ thẩm là chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Về nội dung: căn cứ các điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ Luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu V. Buộc bà Nguyễn Thị T (Thuỷ) có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu V số nợ vay 39.000.000 đồng. Về lãi suất: buộc bà Nguyễn Thị T (Thuỷ) có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu V tiền lãi từ ngày 28/4/2022 dương lịch đến ngày 28/3/2024 dương lịch với mức lãi suất là 0,83%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: tại phiên tòa, bị đơn bà T mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên toà vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: tại phiên toà, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả tiền vay 39.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 28/4/2022 đến ngày 28/3/2024 với mức lãi suất là 0,83%/tháng (0,83%/tháng x 39.000.000đ x 23 tháng) là 7.445.100 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Nguyên đơn bà V cho rằng từ ngày 28/01/2022 âm lịch đến ngày 15/3/2022, bà có cho bà T vay năm lần với tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Cụ thể: ngày 28/01/2022 âm lịch (ngày 01/3/2022 dương lịch) cho vay 5.000.000 đồng; ngày 09/02/2022 âm lịch (ngày 12/3/2022 dương lịch) cho vay 10.000.000 đồng; ngày 10/3/2022 âm lịch (ngày 11/4/2022 dương lịch) cho vay 5.000.000 đồng; ngày 13/3/2022 âm lịch (ngày 14/4/2022 dương lịch) cho vay 10.000.000 đồng; ngày 15/3/2022 âm lịch (ngày 16/4/2022 dương lịch) cho vay 10.000.000 đồng. Cả năm lần vay tiền trên, hai bên đều lập thành văn bản, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, thời hạn một tháng. Chứng cứ chứng minh là các "GIẤY MƯỢN TIỀN".

[2] Quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các giấy mượn tiền do bà V cung cấp là chữ ký, chữ viết của bà, thừa nhận Nguyễn Thị Thuỷ và Nguyễn Thị T là cùng một người. Nhưng bà T cho rằng chỉ vay bà V hai lần, mỗi lần 10.000.000 đồng, tổng cộng 20.000.000 đồng. Sau khi vay, bà đã trả lãi đầy đủ, trả tiền vốn 3.000.000 đồng và xin ngừng trả lãi nhưng không lập thành văn bản.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy, bà T thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các giấy mượn tiền do bà V cung cấp là chữ ký, chữ viết của bà, thừa nhận Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị Thuỷ là cùng một người nên có cơ sở xác định bà T có vay của bà V tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Việc bà T cho rằng chỉ vay bà V hai lần, mỗi lần 10.000.000 đồng, tổng cộng 20.000.000 đồng, đã trả tiền vốn 3.000.000 đồng là không có căn cứ bởi bà V không thừa nhận và bà T cũng không có chứng cứ để chứng minh. Quá trình tố tụng, bà V cho rằng khoảng tháng 02/2023, bà T có trả vốn số tiền 1.000.000 đồng. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của bà V yêu cầu bà T trả số tiền còn nợ 39.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Về lãi suất: mặc dù các giấy mượn tiền không thể hiện lãi suất nhưng bà V trình bày lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng, bà T cũng thừa nhận có lãi nên có cơ sở xác định đây là loại hợp đồng vay có lãi. Về kỳ hạn trả của từng lần vay, trình bày của hai bên là không thống nhất nhưng căn cứ vào các giấy mượn tiền có cơ sở xác định khoản vay ngày 28/01/2022 âm lịch là có kỳ hạn một tháng. Việc bà T cho rằng sau khi vay đã trả lãi đầy đủ và sau đó có xin ngừng trả lãi là không có căn cứ bởi bà V không thừa nhận và bà T cũng không có chứng cứ để chứng minh. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của bà V yêu cầu bà T trả tiền lãi tính từ ngày 28/4/2022 đến ngày 28/3/2024 với mức lãi suất 0,83%/tháng (0,83%/tháng x 39.000.000đ x 23 tháng) là 7.445.100 đồng là có căn cứ.

[5] Từ các phân tích trên xét yêu cầu khởi kiện của bà V yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả cho bà tiền vay 39.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 28/4/2022 đến ngày 28/3/2024 với mức lãi suất 0,83%/tháng là 7.445.100 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy phải nộp số tiền (46.445.100 đồng x 5%) là 2.322.255 đồng theo quy định theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu V.

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thu V số tiền là 46.445.100đ (bốn mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn một trăm đồng). Gồm:

- Tiền vốn: 39.000.000đ (ba mươi chín triệu đồng);

- Tiền lãi: 7.445.100đ (bảy triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn một trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%: buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền là 2.322.255đ (hai triệu ba trăm hai mươi hai nghìn hai trăm năm mươi lăm đồng).

Do bà Nguyễn Thị Thu V đã được xem xét miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không xem xét việc trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên